

Bản án số: 21/2026/HNGĐ - ST

Ngày: 29/6/2026

"V/v không công nhận quan
hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Lê Thủy

Ông Bùi Văn Bền

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Mai - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên
tòa: Bà Nguyễn Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ
xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 143/2026/TLST-
HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng",
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6
năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Bùi Thị Đ**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: **Xóm C, xã C, tỉnh Phú Thọ**.

Bị đơn: **Anh Đinh Văn G**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: **Xóm M, phường K, tỉnh Phú Thọ**.

(Các đương sự vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn **chị Bùi Thị Đ**
trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Đinh Văn G** tự nguyện chung sống với
nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 3 năm 2001, có tìm hiểu và được hai bên gia
đình tổ chức đám cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết
hôn. Lý do không đi đăng ký kết hôn do không hiểu biết về pháp luật. Sau khi
chung sống, vợ chồng hạnh phúc nên không nghĩ việc phải đi đăng ký kết hôn theo
quy định. Trong quá trình chung sống vợ chồng rất hạnh phúc. Đến khoảng năm
2017 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn
nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Chị đã bỏ đi làm ăn xa ít khi về nhà, cũng từ đó
hai bên đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau.

Nay chị xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh **G**. Chị đã tìm hiểu Luật HN&GD được biết chị và anh **G** chung sống mà không đăng ký kết hôn thì sẽ không được công nhận là vợ chồng. Do đó, chị đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để tuyên bố chị và anh **G** không phải là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh **G** có 03 con chung: **Đinh Thị K**, sinh ngày 18/02/2002; **Đinh Thị Thái B**, sinh ngày 07/7/2003; **Đinh Ngọc T**, sinh ngày 27/9/2004. Nay con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh **G** tự thảo thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Tại bản biên bản lấy lời khai anh **Đinh Văn G** là bị đơn đã trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Bùi Thị Đ** chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 3 năm 2001, có tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Như chị **Đ** trình bày, lý do không đăng ký kết hôn do không hiểu biết pháp luật, sau khi kết hôn cuộc sống hạnh phúc. Từ năm 2017 trở lại đây bắt đầu mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu vợ chồng không hiểu nhau ngoài ra mâu thuẫn cả về kinh tế và tình cảm, cũng từ năm đó chị **Đ** bỏ nhà đi ít khi về gia đình, chị **Đ** bỏ mặc bố con anh thời gian dài, vài ba tháng mới về nhà một lần nên tình cảm vợ chồng không mặn mà, vợ chồng đã ly thân thời gian dài, tình cảm cũng không còn nữa. Nay chị **Đ** có đơn không được công nhận là vợ chồng anh đồng ý, xong anh cũng tìm hiểu quy định của pháp luật giữa anh và chị **Đ** chung sống mà không có đăng ký kết hôn thì không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng, anh đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết việc chấm dứt quan hệ hôn nhân.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị **Đ** có 03 con chung: **Đinh Thị K**, sinh ngày 18/02/2002; **Đinh Thị Thái B**, sinh ngày 07/7/2003; **Đinh Ngọc T**, sinh ngày 27/9/2004. Nay con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị **Đ** tự thảo thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND khu vực 12, Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 28, 35, 39 BLTTDS về thẩm quyền thụ lý; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; Điều 96, 97 BLTTDS về xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ; Điều 195 BLTTDS về việc thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý vụ án cho đương sự; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử; Điều 205, 208, 209, 210, 211 BLTTDS về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng

cứ và hòa giải. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, kết quả xác minh tại gia đình và địa phương do Tòa án tiến hành, có cơ sở xác định, chị **Đ** và anh **G** chung sống với nhau từ tháng 3 năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đến thời điểm hiện tại, anh chị cũng không đi đăng ký kết hôn. Do chị **Đ**, anh **G** không đăng ký kết hôn nên không công nhận quan hệ vợ chồng. Đề nghị: Áp dụng Điều 51, 56, khoản 2 Điều 53 Luật HNGĐ: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Bùi Thị Đ** và anh **Đinh Văn G**.

- *Về con chung:* Các con đã trưởng thành, không xem xét, giải quyết.

- *Tài sản chung:* Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét

- *Nợ chung, cho vay chung:* không có nên không xem xét giải quyết.

- *Về án phí:* Căn cứ khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ QH: Chị **Bùi Thị Đ** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Bùi Thị Đ** và bị đơn anh **Đinh Văn G** vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của các đương sự là tự nguyện và đã có ý kiến đầy đủ về yêu cầu khởi kiện, quan điểm giải quyết vụ án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật..

[1.2]. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành các biện pháp xác minh thu thập chứng cứ, nên Viện kiểm sát nhân khu vực 12, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bùi Thị Đ** và anh **Đinh Văn G** tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 3 năm 2001, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, hai bên có thời gian hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn, không còn quan tâm, chăm sóc nhau và đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay chị **Đ** yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng; anh **G** đồng ý và cũng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND phường K. Theo Biên bản xác minh ngày 01/6/2026, công chức Tư pháp - Hộ tịch phụ trách đăng ký hộ tịch xác nhận: kết quả tra cứu trên cơ sở dữ liệu hộ tịch đang quản lý tại địa phương thể hiện chị Bùi Thị Đ và anh Đinh Văn G không đăng ký kết hôn tại UBND phường K.

Căn cứ khoản 1, Điều 9 luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch; Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng...” Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định chị Bùi Thị Đ và anh Đinh Văn G chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận chị Bùi Thị Đ và anh Đinh Văn G là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Trong quá trình chung sống chị Bùi Thị Đ và anh Đinh Văn G có 03 con chung: Đinh Thị K, sinh ngày 18/02/2002; Đinh Thị Thái B, sinh ngày 07/7/2003; Đinh Ngọc T, sinh ngày 27/9/2004. Các con chung đều đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét

[5]. Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Chị Đ và anh G xác định không có nên không đặt ra việc giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Bùi Thị Đ** về việc đề nghị chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh **Đinh Văn G**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Bùi Thị Đ** với anh **Đinh Văn G**.

2. Về con chung: Chị **Bùi Thị Đ** và anh **Đinh Văn G** có 03 con chung là **Đinh Thị K**, sinh ngày 18/02/2002; **Đinh Thị Thái B**, sinh ngày 07/7/2003 và **Đinh Ngọc T**, sinh ngày 27/9/2004. Các con chung đều đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về nợ chung, cho vay chung: Không có, nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị **Bùi Thị Đ** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003086 ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Chị **Bùi Thị Đ** đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn chị **Bùi Thị Đ** và bị đơn anh **Đinh Văn G** vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 12;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND phường Kỳ Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

